

Bài IX: HỆ THỐNG KINH BẢO TÍCH (* Ratnakūṭa-sūtra)

1. Khái quan.....	1
2. Bốn mươi chín chương.....	2
3. Giới thiệu các hội tiêu biểu.....	8
3.1. Hộ Quốc Bồ Tát hội thứ 18 (Rāṣṭrapālaparipṛcchā).....	8
3.2. Ugra Trưởng giả hội thứ 19 (Gṛhapati-ugra-paripṛcchā).....	9
3.3. Phổ Minh Bồ-tát hội thứ 43 (Kāśyapaparivarta).....	10
4. Tài liệu tham khảo	11

1. Khái quan

Kinh Bảo Tích có tên đầy đủ là *Đại Bảo Tích* (大寶積經 Taisho. 0310), là một kinh điển độc lập gồm có 49 chương, chiếm lượng lớn trong Bộ Bảo Tích, trừ một thiểu số, hầu hết các kinh điển trong Bộ Bảo Tích theo sự phân chia của Hán tạng là kinh điển dịch của 49 hội trong *kinh Đại Bảo Tích* này. *Kinh Đại Bảo Tích* của Hán tạng này được biết là do Bồ-đề-lưu-chí (菩提流志, *Bodhiruci, 527?-727) dịch. Nhưng từ nhiều nguồn thông tin cho biết, trong 49 hội đó có 23 kinh vốn đã được dịch từ trước, được Bồ-đề-lưu-chí tán thành dịch văn nên ông đã chọn vào, 15 kinh dù đã có nhưng ông dịch lại, 11 kinh không có trong cựu dịch mà là phần dịch mới. Rốt cuộc, việc tập hợp 49 hội trở thành 1 kinh gọi là *Đại Bảo Tích* như thế này có tồn tại ở Ấn Độ hay không thì vẫn chưa có chứng cứ rõ ràng, vì điều này, có ý kiến cho rằng đó là sự tập thành của Bồ-đề-lưu-chí.

Đại tạng kinh Tibet cũng có bộ Bảo Tích (P. no. 760, vols. 22-24), cũng có 49 hội giống với tạng Hán dịch, về thứ tự, trừ một vài hội ra thì hầu hết cũng giống tạng chữ Hán. Có tên là *Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Mười Ngàn Tụng* ('Phags pa dkon mchog brtsegs pa chen po'i chos kyi nam grangs le'u stong phrag brgya pa: Ārya-mahāratnakūṭa-dharmaparyāya-sātasāhasrika-grantha). 7 kinh trong 49 kinh ấy là do Pháp Thành (法成 Chos grub, tk thứ 9) dịch từ bản Hán dịch ra. Do đó, có ý kiến cho rằng có lẽ do ảnh hưởng của Hán dịch 49 hội nên bản Tibet cũng cấu thành 49 hội.

Bảo tích (Ratnakūṭa) có nghĩa là sự tập thành (kūṭa) những lời dạy vàng ngọc (ratna) của đức Phật. Như thế, như tên đề kinh biểu thị, *kinh Đại Bảo Tích* không

phải là một kinh điển độc lập thể hiện nội dung tư tưởng đặc thù nào, 49 hội tập thành nội dung của kinh là sự tập hợp của nhiều kinh điển có nhiều chủ đề khác nhau. Ví dụ, Vô Lượng Thọ Như Lai hội thứ 5 tương đương với *Kinh Vô Lượng Thọ*, là một trong ba bộ kinh nói về tư tưởng Tịnh Độ; Văn Thù Thuyết Bát-nhã hội thứ 46 là *Kinh Bát-nhã 700 Tụng* nói về tư tưởng không; Thắng-man Phu Nhân hội thứ 48 là *Kinh Thắng Man* nói về tư tưởng Như Lai tạng ... Là sự tập hợp các kinh điển một cách không lựa chọn chủ đề.

Tuy nhiên, trong 49 hội của *kinh Đại Bảo Tích*, có Phổ Minh Bồ-tát hội, hội thứ 43 là có điểm đặc biệt liên quan đến manh mối của kinh này. Có một văn bản Sanskrit mang tên là *Kāśyapaparivarta* (Phẩm Ca-Điếp), tên *Phẩm Ca-Điếp* là tên khác của Phổ Minh Bồ-tát hội. Kinh (phẩm) này còn có hơn ba bản Hán dịch khác. Theo Kinh Lục, vốn dĩ kinh Ca-Điếp này được gọi là *kinh Đại Bảo Tích*. Và theo truyền thừa Tibet, có một tác phẩm chú thích cho phẩm Ca Diếp bởi Sthiramati, có tên là *Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Mười Ngàn Tụng - Ca Diếp Phẩm Quảng Chú* ('Phags pa dkon mchog brtsegs pa chen po chos kyi rnam grangs le'u stong phrag brgya pa las 'od srungs kyi le'u rgya cher 'grel pa: Aryamahāratnakūṭa-dharmaparyāyaśatasāhasrika-parivartakāśyapaparivarta-ṭīkā, P no. 5510, Vol. 105), tương đương với Hán dịch *Đại Bảo Tích Kinh Luận* (大寶積經論 T. 1523). Tên gọi của bản Hán dịch này thì biểu thị là chú thích cho *kinh Đại Bảo Tích*, chứ không phải chú cho phẩm Ca Diếp như Tibet truyền, nhưng nội dung là chú thích cho phẩm Ca Diếp. Ngoài ra, *Du-già luận*, *Trung Biên Phân Biệt luận* (Madhyāntavibhāga), *Minh Cú Luận* (Prasannapadā), *Bồ-tát Học Tập luận* (Śikṣāsamuccaya) trích dẫn kinh văn với tên *Ratnakūṭa* đều là những đoạn kinh trong phẩm Ca Diếp này. Tuy nhiên, cũng trong những điển tịch trên, khi trích dẫn những kinh của các hội trong *kinh Đại Bảo Tích* thì sử dụng tên kinh khác, không có kinh nào được gọi là *kinh Bảo Tích* như trường hợp của phẩm Ca Diếp cả.

Có học giả đã đi tìm câu trả lời cho nghi vấn liệu ở Ấn Độ đã từng có từng thư tên là Đại Bảo Tích như Hán dịch hay không, người ta phát hiện có lá bối với nội dung của hội thứ 42 của kinh này, tức hội Di-lặc Bồ-tát Sở Vấn. Lá bối này có số hiệu 292, tức có thể đoán rằng liên tục với số hiệu này là các kinh khác trong từng thư Đại Bảo Tích, nhưng cũng có thể là kinh khác không liên quan Đại Bảo Tích. Do đó vẫn chưa thể có kết luận cho nghi vấn liệu có từng thư tên Đại Bảo Tích ở Ấn Độ hay không.

2. Bốn mươi chín chương

Để tiện cho việc nghiên cứu, dưới đây nêu ra bảng đối chiếu 49 hội của *Đại Bảo Tích*, gồm những thông tin cơ bản chỉ rõ hội nào do Bồ-đề-lưu-chí dịch mới, dịch lại hay dùng lại từ các bản dịch trước đó. Cũng liệt kê tên các dị bản tương đương. Tên

Sanskrit tương đương chủ yếu là dựa vào ghi chép của bản Tibet, chỗ có dấu * ở đây là những phẩm được xem là dịch từ Hán dịch.

Hội	Tên hội	Loại dịch	Dị bản tương đương	Tên Sanskrit tương đương
1	三律儀會 q.1-3	dịch lại	大方廣三戒經 T311 曇無讖 (385-433)dịch, 3q.	Trisamvara-nirdeśa- parivarta
2	無邊莊嚴會 q.4-7	dịch mới		Anantamukha-pariśodhana-nirdeśa-parivarta
3	密迹金剛力士會 q.8-14, 竺法護 dịch	dùng lại	如來不思議祕密大乘經 T312 Bắc Tông 法護 dịch, 20q.	Tathāgata-acintya-guhya-nirdeśa
4	淨居天子會 q.15-16, 竺法護 dịch	dùng lại		Svapna-nirdeśa
5	無量壽如來會 q.17-18	dịch lại	(1) 佛說無量清淨平等覺經 T361 支婁迦讖(tk.2) dịch, 4q. (2) 阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經 T362, 支謙(223-253) dịch, 2q. (3) 大無量壽經 T360, 康僧鎧 (-252-) dịch, 2q. (4) 大乘無量壽莊嚴經 T363 法賢 (?-1001) dịch, 3q.	Amitābhavyūha (Sukhāvatīvyūha)
6	不動如來會 q.19-20	dịch lại	阿閼佛國經 T313 支婁迦讖 dịch, 2q.	Akṣobhyatathāgatas ya vyūha
7	被甲莊嚴會 q.21-25	dịch mới		Varmavyūhanirdeśa *
8	法界體性無分別會 q.26-27, 曼陀	dùng lại		Dharmadhātuprakṛtyasambheda

	羅 dịch			
9	大乘十法會第九 q.28, 佛陀扇多 dịch	dùng lại	大乘十法經 T314 僧伽婆羅 (460-) dịch, 1q.	Daśadharmaka
10	文殊師利普門會 q.29	dịch lại	普門品經 T315 竺法護 dịch, 1q.	Samantamukha-parivarta
11	出現光明會 q.30-34	dịch mới		Raśmi-samantamukto-nirdeśa *
12	菩薩藏會 q.35-54, 玄奘 dịch	dùng lại	大乘菩薩藏正法經 T316 法護 dịch, 40q.	Bodhisattvapiṭaka
13	佛爲阿難說處胎會 q.55	dịch lại	佛說胞胎經 T317 竺法護 dịch, 1q.	Āyusman-nanda-garbhāvakrānti-nirdeśa *
14	佛說入胎藏會 q.56-57, 義淨 dịch	dùng lại		Nanda-garbhāvakrānti-nirdeśa *
15	文殊師利授記會 q.58-60, 實叉難陀 dịch	dùng lại	文殊師利佛土嚴淨經 T318 竺法護 dịch, 2q. 大聖文殊師利菩薩佛刹功德莊嚴經 T0319 不空 dịch, 3q.	Mañjuśrībuddhakṣe-traguṇavyūha
16	菩薩見實會 q.61-76, 那連提耶舍 dịch	dùng lại	父子合集經 T320 日稱 dịch, 20q.	Pitāputrasamāgama
17	富樓那會 q.77-79, 鳩摩羅什 dịch	dùng lại		Pūrṇapariṣcchā
18	護國菩薩會 q.80-81, 闍那崛多 dịch	dùng lại	(1) 護國尊者所問大乘經 T321 施護 dịch, 4q. (2) 佛說德光太子經 (No. 0170 竺法護 dịch, 1q.	Rāṣṭrapāla-pariṣcchā
19	郁伽長者會 q.82, 康僧鎧	dùng lại	法鏡經 T322 安玄 168-188 dịch, 1q.	Gṛhapati-ugra-pariṣcchā

	dịch		郁迦羅越菩薩行經 T323 竺法護 dịch, 1q.	
20	無盡伏藏會 q.83-84	dịch mới		Vidyutprāpta- paripṛcchā *
21	授幻師跋陀羅記 會 q.85	dịch lại	幻士仁賢經 T324 竺 法護 dịch, 1q.	Bhadramāyākārav yākaraṇa
22	大神變會 q.86- 87	dịch mới		Mahāprātihāryanird eśa
23	摩訶迦葉會 q.88-89, 月婆首 那 dịch	dùng lại		Maitreyamahāsiṃha nāda
24	優波離會 q.90	dịch lại	決定毘尼經 T325 Đông Tấn thất dịch, 1q. 三十五佛名禮懺文 T326 不空 dịch, 1q.	Vinayaviniścaya Upāliparipṛcchā
25	發勝志樂會 q.91-92	dịch lại	發覺淨身心經 T327 闍那崛多 dịch, 2q.	Adhyāśayasamcoda na
26	善臂菩薩會 q.93-94, 羅什 dịch	dùng lại		Subāhuparipṛcchā
27	善順菩薩會 q.95	dịch mới	須賴經 T328 Ngụy 白 延 dịch, 1q. 佛說須賴經 T329 支 施 崙 (Tiền Lương)dịch, 1q.	Sūrataparipṛcchā
28	勤授長者會 q.96	dịch mới	菩薩修行經 T330 白 法祖 (290-306) dịch, 1q. 無畏授所問大乘經 T331 施護 (-1017) dịch, 3q.	Vīradattagr̥haparipṛ ccha
29	優陀延王會 q.97	dịch lại	優填王經 T332 法炬 (290-306)dịch, 1q. 大乘日子王所問經 T333 法天 (973-	Udayanavatsarājapa ripṛcchā

			981)dịch, 1q.	
30	妙 慧 童 女 會 q.98	dịch lại	須摩提菩薩經 T334 竺法護 dịch, 1q. 須摩提菩薩經 T335 鳩摩羅什 dịch, 1q. 須摩提經 T336 菩提 流志 dịch, 1q.	Sumatidārikāparipṛcchā
31	恒河上優婆夷會 q.98	dịch mới		Gaṅgottaraparipṛcchā
32	無 畏 德 菩 薩 會 q.99, 佛 陀 扇 多 dịch	dùng lại	阿闍貫王女阿術達菩 薩 經 T337 竺 法 護 dịch, 1q.	Aśokadattāvyākaraṇa
33	無 垢 施 菩 薩 應 辯 會 q.100, 聶 道 真 dịch	dùng lại	離垢施女經 T338 竺 法護 dịch, 1q. 得無垢女經 T339 瞿 曇般若流支 dịch, 1q.	Vimaladattāparipṛcchā
34	功 德 寶 花 敷 菩 薩 會 q.101	dịch mới		Guṇaratnasamṅkusu mitraparipṛcchā
35	善 德 天 子 會 q.101	dịch lại	文殊師利所說不思議 佛境界經 T340 菩提 流志 dịch, 2q.	Acintyabuddhaviṣaya nirdeśa
36	第三十六善住意 天 子 會 q.102- 105, 達 摩 笈 多	dùng lại	如幻三昧經 T342 竺 法護 dịch, 2q. 聖善住意天子所問經 T341 毘目智仙 và 般 若 流 支 dịch (Bắc Nguy), 3q.	Suṣṭhitamatidevaputraparipṛcchā
37	阿 闍 世 王 子 會 q.106	dịch lại	太子刷護經 T343 竺 法護 dịch, 1q. 太子和休經 T344, (Tây Tấn) thất dịch, 1q.	Simhāparipṛcchā
38	大 乘 方 便 會 q.106-108, 竺 難 提-419-dịch	dùng lại	慧上菩薩問大善權經 T345 竺法護 dịch, 2q. 大方廣善巧方便經 T346 施護 dịch, 4q.	Upāyakauśalyapari pṛcchā

39	賢護長者會 q.109-110, 闍那 崛多 523-600 dịch	dùng lại	大乘顯識經 T347 地 婆訶羅 (676-688) dịch, 2q.	Bhadrāpāśreṣṭhip aripṛcchā
40	淨信童女會 q.111	dịch mới		Dārika- vimalaśuddha- paripṛcchā *
41	彌勒菩薩問八法 會, q.111	dùng lại		Maitreyāparipṛcchā dharmāṣṭa
42	彌勒菩薩所問會 q.111	dịch lại	大乘方等要慧經 T348 安世高 dịch, 1q. 彌勒菩薩所問本願經 T349 竺法護 dịch, 1q.	Maitreyāparipṛcchā
43	普明菩薩會 q.112, đời Đường, thất dịch	dùng lại	(1) 遺日摩尼寶經 T350 支婁迦讖 dịch, 1q. (2) 摩訶衍寶嚴經 T351 Tấn thất dịch, 1q. (3) 佛說大迦葉問大 寶積正法經 (T352 施 護 dịch, 5 q.	Kāśyapaparivarta
44	寶梁聚會 q.113- 114, 釋道龔 - 397-411 dịch	dùng lại		Ratnarāṣi
45	無盡慧菩薩會 q.115	dịch mới	大迦葉問大寶積正法 經 T352 施護 dịch, 5q.	Akṣayamatiparipṛc chā
46	文殊說般若會 q.115-116, 曼陀 羅仙 460-? dịch	dùng lại	文殊師利所說般若波 羅蜜經 T232 曼陀羅 仙 dịch, 2q. 文殊師利所說般若波 羅蜜經 T233 僧伽婆 羅 dịch, 1q. 大般若波羅蜜多經 q.574-575 第七曼殊 室利分	Saptaśatikā Prajñāpāramitā

			T0220.07.0964a25-974b02.	
47	寶髻(Bảo Kế)菩薩會第四十七 q.117-118, 竺法護 dịch	dùng lại	大方等大集經寶髻菩薩品, 曇無讖 dịch T397.13.173b28-184a13, 2q.	Ratnacūḍaparipṛcchā
48	勝鬘夫人會 q.119	dịch lại	勝鬘師子吼一乘大方便方廣經 T353 求那跋陀羅 dịch, 1q.	Śrīmālādevīsīmaṇḍāda
49	廣博仙人會 q.120	dịch lại	毘耶娑問經 T354 瞿曇般若流支 dịch, 2q.	Rṣivyāsaparipṛcchā

Trong 49 hội này, hiện còn đầy đủ Sanskrit có vài hội, trong đó được biết đến từ rất sớm là 2 hội như được giới thiệu ở sau, ngoài ra còn có các hội như hội thứ 5, hội thứ 37, hội thứ 46. Nguyên điển Sanskrit còn không nhiều, nhưng thủ bản đoạn phiên được phát hiện và công bố cho thấy thêm nhiều hội có thể xác định được nguyên điển. Những thông tin về đoạn phiên Sanskrit và các nghiên cứu tiền bối liên quan 49 hội này được tổng hợp và đăng tải tại trang nhà openphilology.eu thuộc Đại học Leiden, khá tiện lợi cho việc nghiên cứu kinh này.

3. Giới thiệu các hội tiêu biểu

3.1. Hộ Quốc Bồ Tát hội thứ 18 (Rāṣṭrapālaparipṛcchā)

Như tiêu đề Sanskrit biểu thị, paripṛcchā là “thỉnh vấn”, Rāṣṭrapālaparipṛcchā là “Hộ Quốc thỉnh vấn”, tên hội này được đặt theo duyên khởi của kinh. Cách đặt tên như thế này trong *Đại Bảo Tích* ngoài kinh này ra còn có 20 hội khác. “Hộ Quốc Bồ-tát” trong Hán dịch, vốn dĩ là tên tỳ-kheo Rāṣṭrapāla, một thành viên tăng đoàn thời đức Phật. Rāṣṭrapāla được sinh ra trong gia đình khá giả ở nước Kuru (một vương quốc cổ đại nằm ở vùng phía tây bang Uttar Pradesh giáp bang Punjab của Ấn Độ ngày nay), mặc dù cha mẹ dùng tài sản các thứ cố làm thay đổi chí xuất gia của ông nhưng không thành. Là nhân vật thường được biết đến trong Phật điển sơ kỳ. Trong kinh này Rāṣṭrapāla xuất hiện với tư cách là người chất vấn. Với hình thức trả lời chất vấn của Rāṣṭrapāla với 12 loại bồ tát hạnh theo mỗi 4 pháp. Đây được

cho là phần trung tâm của kinh, sau phần này là liệt kê 50 chuyện bốn sanh, sau đó nói về việc tu học đọa lạc và khuyên nên hướng ý chí đến Đại thừa, cuối cùng là chuyện bốn sanh của bồ-tát Phước Diệm.

Tài liệu:

Hiện còn đầy đủ nguyên điển Phạn văn, Hán dịch, Tibet dịch.

- Nguyên điển phạn văn vốn là thủ bản Nepal, được hiệu chính xuất bản bởi Louis Finot (Louis Finot 1901 *Rāṣṭrapālaparipṛcchā, sūtra du Mahāyāna*, St. Pétersburg, Bibliotheca Buddhica 2. (Indo-Iranian Reprints II, 1957)); Cũng được in trong Buddhist Sanskrit Text, no. 17, pp.120-164.
- Hán dịch có 3 bản như đã thấy trong biểu đối chiếu các chương.
- Tibet dịch: P. no. 760 (17); D. no. 62.

Do có đủ nguyên điển nên kinh này đã được dịch ra ngôn ngữ hiện đại và được nghiên cứu phổ biến từ khá sớm. Có những công trình nền tảng đầu tiên như:

- Bản dịch tiếng Pháp bởi Louis Finot 1901.
- Anh dịch có Jacob Ensink, *The Question of Rāṣṭrapāla*, Zwolle, 1952.
- Nhật ngữ có Sakurabe Hajime 宝積部經典 大乘仏典 9, 中央公論社, 1974.

3.2. Ugra Trưởng giả hội thứ 19 (Gṛhapati-ugra-paripṛcchā)

Ugra cư sỹ hỏi đức Thế Tôn về thực tiễn hành của bồ-tát tại gia bồ-tát xuất gia, và đức Thế tôn trả lời. Trước tiên, tại gia bồ-tát quy y tam bảo, nhưng quy y Phật là phát tâm vô thượng chánh đẳng giác; quy y pháp là tự mình cầu pháp, thực hành pháp, nói pháp ấy cho tất cả mọi người; quy y tăng là xa lìa khỏi thanh văn thừa, dẫn dắt mọi người phát tâm bồ-tát. Biểu thị cách giải thích tự do mang tính chất đại thừa. Tiếp theo, đạo của thiện cư sỹ là sinh hoạt chân chánh, đúng với pháp. Tiếp theo là nói về năm giới, có thể thấy ở đây cách giải thích phóng khoáng về giới theo quan điểm của đại thừa. Còn nói đến việc trụ trong chánh kiến xa rời tà kiến, nỗ lực thuyết pháp để người chung quanh không rơi vào ác thú. Kế đến nói bồ-tát tại gia cần phải biết rõ về gia đình, nói đến việc nên thực hành lục ba-la-mật, đặc biệt là bố thí. Kế đến nói về việc nên giữ tâm bình thường đối với tám pháp trong thế gian (được, mất, vui, khổ...), không chấp trước vào vợ con, tài sản... Kế đến tại gia bồ-tát nên niệm chư Phật, tôn kính từ-kheo, thọ trì 8 giới. Kế đến so sánh giữa bồ-tát tại gia và bồ-tát xuất gia, xuất gia được tán thán, nhiều cư sỹ quyết chí xuất gia.

Tiếp theo nói đến những điều cần nên học của bồ-tát xuất gia, trước tiên cần an trụ trong tứ thánh chủng: mặc y ca-sa, chỉ ăn thức ăn khát thực, chỉ dùng y dục thô sơ,

trú ngụ trong rừng. Sau đó nói đến ý nghĩa, công đức, phương pháp của việc trú ngụ trong rừng. Trường hợp nhập tăng viện tu hành thì nên cúng dường a-xà-lê, tu giới định huệ. Cuối cùng nói đến 5 đức, nếu người tại gia có đủ 5 đức này thì là ở tại gia mà là bồ-tát học giới xuất gia. Năm đức ấy là (1) bố thí không tiếc vật mà cũng không mong cầu quả báo, (2) giữ gìn phạm hạnh không chìm đắm trong dục vọng, (3) Làm công việc của thế tục mà cũng tu tứ thiền, (4) nỗ lực đạt đạo bát-nhã ba-la-mật, (5) giữ gìn chánh pháp và khuyên người giữ gìn chánh pháp.

Ngoài ra, trong hội này có khuyến khích đọc kinh Tam Phẩm, kinh Tam phẩm này là kinh gì thì hiện tại học giới chưa xác định được, nhưng được suy đoán đây có lẽ là kinh nguyên thủy hay sơ kỳ của đại thừa.

Tài liệu:

Nguyên điển Sanskrit không được phát hiện nhưng kinh này được Śikṣāsamuccaya của Sāntideva trích dẫn hơn 20 đoạn nên có thể biết nguyên văn sanskrit của những đoạn này.

Tibet dịch P no. 760 (19); D no. 63.

Hán dịch có 3 loại như trong biểu đã nêu. Riêng 法鏡經 T322 của 安玄 dịch là bản dịch sớm nhất, Bản này được suy đoán có lẽ từ nguyên bản vùng tây bắc Ấn Độ. *Pháp Kính Kinh* do An Huyền dịch này theo truyền thừa còn có bản “kinh tựa”, đó là bản *Pháp Kính Kinh Tựa* do Khương Tăng Hội soạn (cf. T2145_55.0046c03). Chi tiết này cũng sẽ hữu ích để nghiên cứu Phật giáo Giao Châu và tư tưởng của Khương Tăng Hội.

3.3. Phổ Minh Bồ-tát hội thứ 43 (Kāśyapaparivarta)

Tên Sanskrit là “Phẩm Ca-diếp”, như phần khái quan có đề cập, là phẩm đại biểu của *kinh Đại Bảo Tích*. Luận Du-già – *Bodhisattvabhūmi* - phẩm Chân thật nghĩa (Tattārtha) có trích dẫn một đoạn của kinh này: “người chấp ngã kiên vẫn còn hơn người hiểu sai không tánh” (varam ihaikatyasya pudgaladr̥ṣṭir na tv evaikatyasya durgr̥hītā sūnyatā: Wogihara ed. 46.22-23). Đây là một đoạn trong Phẩm Ca-diếp (cf. Holstein tiết 64). Đoạn kinh được suy đoán có lẽ đã khá nổi tiếng trong Phật giáo Ấn Độ, các học phái Trung quán, Du-già hành đều có trích dẫn. Có lẽ cũng là nội dung đặc trưng của kinh. Tựu trung kinh bàn về vấn đề trung đạo. Đức Phật lịch sử Thích-ca nói “trung đạo” ấy từ quan điểm đại thừa thì có ý nghĩa thế nào, trung đạo ấy được thực hành như thế nào.

Tài liệu:

Hiện còn đầy đủ nguyên điển Phạn, Hán dịch, Tibet dịch.

Thủ bản tiếng Phạn lần đầu tiên được công bố của kinh này là bản do tổng lãnh sự Russia có được từ vùng Khotan. Dựa trên thủ bản này Holstein đã kết hợp với 4 bản Hán dịch và 1 bản Tibet dịch, hiệu chỉnh và xuất bản năm 1926: *The Kāśyapaparivarta - A Mahāyānasūtra of the Ratnakūṭa Class in the Original Sanskrit in Tibetan and in Chinese*, by Baron A. Staël-Holstein. Shanghai, 1926, rep. Tokyo 1977.

Thủ bản được phát hiện ở Trung Á ngoài bản trên ra còn có những đoạn phiên khác.

Hán dịch có 4 bản thường được biết đến như đã nêu trong biểu trên. Ngoài ra, Nagao Gajin 1973 trong 「迦葉品の諸本と『大宝積経』の成立の問題」『鈴木学術財団研究年報』 số 10 có chỉ ra thêm hai kinh dị dịch của phẩm Ca Diếp. Đó là:

(5) 佛説迦葉禁戒經 (No. 1469, đời Tống 沮渠京聲 dịch) Vol. 24

(6) 大乘寶雲經, 宝積品 (No. 0659, đời Lương 曼陀羅仙 và 僧伽婆羅 dịch) Vol. 16, trang 276-.

Tibet dịch P no.760 (43); D no. 87.

Trên đây là những thông tin ban đầu. Phẩm Ca Diếp này có được nguyên điển từ khá sớm, cũng là kinh điển Đại thừa quan trọng nên được nghiên cứu rộng rãi, tài liệu cũng phong phú. Đại khái cũng thể có thể xem được ở <https://bibliography.openphilology.eu/bibliography/sutra/43/>

4. Tài liệu tham khảo

- 松田和信・浅野守信 1997「宝積部」『大乘經典解説事典』(Sư Điển Giải Thuyết Đại Thừa Kinh Điển), 勝崎 裕彦, 小峰 弥彦, 下田 正弘, 渡辺 章悟 Biên tập, 東京: 北辰堂.
- 『国訳一切経・寶積部 1』(Quốc Dịch Nhất Thiết kinh, Bảo Tích Bộ 1)、大東出版社. 1971。
- 長尾雅人・桜部建『宝積部經典 大乘仏典 9』, 中央公論社, 1974.